

# Tác động lan tỏa của xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế Trường hợp của các nước ASEAN-5

Đào Thị Bích Thủy\*

*Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội,  
144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

---

## Tóm tắt

Trong giai đoạn 1990-2014, nhóm 5 nước Đông Nam Á gồm Indonesia, Malaysia, Philippines, Thái Lan và Việt Nam đã đạt được tăng trưởng kinh tế ở mức khá với tốc độ bình quân hàng năm là 5,32%. Đóng góp vào thành tựu tăng trưởng này phải kể đến vai trò của xuất khẩu. Cũng trong giai đoạn này, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm trong xuất khẩu của cả nhóm đạt 9%. Phân tích hồi quy trên cơ sở mô hình tăng trưởng kinh tế của Feder (1982) cho nhóm 5 nước giai đoạn 1990-2014 cho thấy xuất khẩu có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế thông qua tác động lan tỏa với 1% tăng trong xuất khẩu dẫn đến 0,11% tăng trong sản lượng của các khu vực khác. Bên cạnh đó, năng suất của khu vực xuất khẩu cũng ở mức cao hơn năng suất của các khu vực khác trong nền kinh tế. Nghiên cứu gợi ý chính sách tăng trưởng nên tập trung vào đầu tư gia tăng năng suất của khu vực xuất khẩu.

Nhận ngày 14 tháng 4 năm 2016, Chính sửa ngày 7 tháng 9 năm 2016, Chấp nhận đăng ngày 26 tháng 9 năm 2016

*Từ khóa:* Tăng trưởng kinh tế, xuất khẩu, tác động lan tỏa.

---

## 1. Giới thiệu

Tăng trưởng kinh tế bền vững luôn là một trong những mục tiêu hàng đầu của các quốc gia nhằm nâng cao mức sống của người dân. Trong những động lực của tăng trưởng, xuất khẩu được nhìn nhận như một yếu tố quan trọng. Các nghiên cứu cho thấy xuất khẩu tác động đến tăng trưởng kinh tế thông qua nhiều hình thức. Theo Helpman và Krugman (1985), tăng trưởng trong xuất khẩu làm tăng năng suất có được từ lợi thế kinh tế nhờ quy mô cao hơn. Krueger (1985) cho rằng tăng trưởng trong xuất khẩu đem lại những sản phẩm với chất lượng cao hơn do áp lực tiêu dùng quốc tế đối với các nhà xuất khẩu. Theo Rodrik (1988), Ghirmay, Grabowski và Shama (2001), xuất khẩu thúc

đẩy doanh nghiệp tăng đầu tư vào công nghệ mới như một chiến lược cho quy mô sản lượng cao hơn và gia tăng tỷ lệ vốn hình thành [1]. Konya (2004), About-Stait (2005) và Arthar (2012) cho thấy tăng trưởng trong xuất khẩu giúp cải thiện phân bổ nguồn lực, khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài và chuyển giao công nghệ, nâng cao kỹ năng của người lao động và trình độ quản lý, tạo việc làm và nâng cao năng lực sản xuất của nền kinh tế [2].

Tập trung ở một góc độ khác, Feder (1982) lập luận rằng năng suất cao hơn của khu vực xuất khẩu sẽ có tác động lan tỏa đến tăng trưởng của các khu vực khác [3]. Theo ông, thứ nhất, có tồn tại sự khác biệt trong năng suất yếu tố sản xuất giữa khu vực xuất khẩu và các khu vực sản xuất khác của nền kinh tế với khu vực xuất khẩu có năng suất cao hơn. Lý giải cho điều này là các ngành xuất khẩu tiếp cận với thị

---

\*ĐT.: 84-4-37547506

Email: thuydaokt@vnu.edu.vn

trường thế giới có xu hướng đầu tư mạnh hơn vào công nghệ và vốn do gia tăng áp lực cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài. Điều này làm tăng năng suất của khu vực xuất khẩu. Bên cạnh đó, hiệu ứng lan tỏa công nghệ có được từ việc gia tăng tiếp xúc với doanh nghiệp và thị trường nước ngoài cũng giúp tăng năng suất của khu vực xuất khẩu. Thứ hai, có tồn tại hiệu ứng lan tỏa của khu vực xuất khẩu đối với tăng trưởng kinh tế khi khu vực xuất khẩu với năng suất cao hơn có thể tạo ra được ngoại ứng tích cực có lợi cho các khu vực khác của nền kinh tế. Như vậy, tăng trưởng trong xuất khẩu ngoài đóng góp trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế thì còn đóng góp gián tiếp thông qua tác động ngoại ứng kích thích tăng trưởng sản lượng của các khu vực khác trong nền kinh tế.

Các nghiên cứu thực nghiệm đánh giá vai trò của xuất khẩu như một động lực của tăng trưởng kinh tế cho kết quả hỗn hợp. Nghiên cứu của Tyler (1980), Feder (1982), Ram (1985, 1987), Medina-Smith (2001), Ibrahim (2002), Cuaresma và Wörz (2005), Keong, Yusop và Sen (2005), Herzer, Lehmann và Siliverstovs (2005), Parida và Sahoo (2007), Kaushik, Arbensee và Klein (2008), Elbeydi, Hamuda và Gazda (2010) xác nhận vai trò động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của xuất khẩu. Ở chiều ngược lại, nghiên cứu của Boltho (1996), Abu-Qarn và Suleiman (2001), Tuncer (2002), Akbar và Fatima (2003), Karagöl và Serel (2005), Waithea, Lordeb và Francisb (2011) bác bỏ vai trò này của xuất khẩu [4, 5, 6].

Năm nước Đông Nam Á trên được đánh giá là các nền kinh tế mới nổi có những nét tương đồng về tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm giai đoạn 1990-2014 và xuất khẩu chiếm tỷ trọng bình quân khoảng 55% trên GDP và tốc độ tăng trưởng hàng năm ở mức 9%. Liệu xuất khẩu có đóng vai trò là động lực của tăng trưởng kinh tế trong nhóm ASEAN-5 và có hay không hiệu ứng lan tỏa của xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế? Nghiên cứu này có mục đích đánh giá tầm quan trọng của xuất

khẩu đến tăng trưởng kinh tế, qua đó rút ra những hàm ý chính sách giúp định hướng chiến lược tăng trưởng của các nước trong thời gian tới.

## 2. Mô hình lý thuyết

Mô hình tăng trưởng của Feder (1982) giả định nền kinh tế gồm hai khu vực: khu vực sản xuất hàng hóa nội địa và khu vực sản xuất hàng hóa xuất khẩu, gọi tắt là khu vực nội địa (N) và khu vực xuất khẩu (X). Sản lượng trong mỗi khu vực phụ thuộc vào các yếu tố sản xuất vốn (K) và lao động (L) được sử dụng. Xuất khẩu có thể tạo ra ngoại ứng tích cực cho các khu vực khác của nền kinh tế thông qua khả năng phát triển tính cạnh tranh quốc tế hiệu quả, sử dụng công nghệ tiên tiến, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao hay phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ. Để xác định tác động lan tỏa của khu vực sản xuất hàng hóa xuất khẩu, sản lượng xuất khẩu được đưa vào hàm sản xuất của khu vực khác như một đầu vào ngoại ứng.

Khu vực nội địa:

$$N = N(K_N, L_N, X) \quad (1)$$

Khu vực xuất khẩu:

$$X = X(K_X, L_X) \quad (2)$$

Trong đó  $N$ ,  $X$  là sản lượng;  $K_N, K_X, L_N, L_X$  là số lượng đầu vào vốn và lao động được sử dụng trong mỗi khu vực.

Tổng trữ lượng vốn và lao động của nền kinh tế là:

$$K = K_N + K_X \quad (3)$$

$$L = L_N + L_X \quad (4)$$

Tổng sản lượng của nền kinh tế ( $Y$ ) là tổng sản lượng của cả hai khu vực:

$$Y = N + X \quad (5)$$

Năng suất yếu tố đầu vào được xác định bởi sản phẩm biên của nó. Tại mỗi khu vực năng suất của vốn và lao động lần lượt là:

Khu vực nội địa:

$$N_K = MPK_N = \Delta N / \Delta K_N \quad (6)$$

$$N_L = MPL_N = \Delta N / \Delta L_N \quad (7)$$

Khu vực xuất khẩu:

$$X_K = MPK_X = \Delta X / \Delta K_X \quad (8)$$

$$X_L = MPL_X = \Delta X / \Delta L_X \quad (9)$$

Năng suất yếu tố đầu vào của hai khu vực là khác nhau. Để tính đến sự khác biệt trong năng suất đầu vào này, giả định được đưa ra là:

$$X_K / N_K = X_L / N_L = 1 + \delta \quad (10)$$

Hay chênh lệch giữa năng suất của vốn (lao động) trong mỗi khu vực được đo bằng  $\delta$ . Rõ ràng dấu của  $\delta$  sẽ cho biết khu vực nào có năng suất yếu tố đầu vào cao hơn. Nếu  $\delta$  mang giá trị dương thì khu vực xuất khẩu có năng suất yếu tố đầu vào cao hơn và ngược lại, nếu  $\delta$  mang

giá trị âm thì năng suất yếu tố đầu vào trong khu vực nội địa sẽ cao hơn.

Lấy vi phân phương trình (1) và (2) ta có:

$$\Delta N = N_K \Delta K_N + N_L \Delta L_N + N_X \Delta X \quad (11)$$

$$\Delta X = X_K \Delta K_X + X_L \Delta L_X \quad (12)$$

Sự biến đổi trong trữ lượng vốn trong mỗi khu vực được xác định bởi lượng đầu tư trong mỗi khu vực ở mỗi thời kỳ:

$$\Delta K_N = I_N \quad (13)$$

$$\Delta K_X = I_X \quad (14)$$

Trong đó  $I_N$  và  $I_X$  là đầu tư của khu vực nội địa và khu vực xuất khẩu.

Kết hợp các phương trình (5) và (11)-(14) ta có:

$$\Delta Y = \Delta N + \Delta X = N_K I_N + N_L \Delta L_N + N_X \Delta X + X_K I_X + X_L \Delta L_X \quad (15)$$

Thay phương trình (10) và (12) vào (15) ta có:

$$\Delta Y = N_K (I_N + I_X) + N_L (\Delta L_N + \Delta L_X) + (\delta / (1 + \delta)) \Delta X + N_X \Delta X \quad (16)$$

Với tổng đầu tư của nền kinh tế  $I = I_N + I_X$  và sự biến động trong lao động của nền kinh tế  $\Delta L = \Delta L_N + \Delta L_X$ , chia hai vế của phương trình (16) cho  $Y$ :

$$\frac{\Delta Y}{Y} = N_K \frac{I}{Y} + N_L \frac{\Delta L}{Y} + \left( \frac{\delta}{1 + \delta} + N_X \right) \frac{\Delta X}{Y} \quad (17)$$

Sau một số thao tác phương trình (17) được viết thành:

$$\frac{\Delta Y}{Y} = \alpha (I/Y) + \beta \frac{\Delta L}{L} + \left( \frac{\delta}{1 + \delta} - \theta \right) \frac{\Delta X}{X} \frac{X}{Y} + \theta \frac{\Delta X}{X} \quad (18)$$

Trong đó  $\alpha = N_K$  là năng suất biên của vốn trong khu vực nội địa,  $\beta = N_L (L/Y)$  là độ co giãn của sản lượng trong khu vực nội địa theo tổng lao động và  $\theta = N_X (X/N)$  là độ co giãn của sản lượng trong khu vực nội địa theo xuất khẩu. Nếu  $\theta$  mang giá trị dương thì đại lượng này

cũng đo lường hệ số lan tỏa của xuất khẩu khi cho biết 1 phần trăm tăng trong xuất khẩu sẽ dẫn đến bao nhiêu phần trăm tăng trong sản lượng của khu vực khác.

Phương trình (18) mô tả tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế. Từ phương trình này ta có thể nhận thấy tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế phụ thuộc vào tỷ trọng đầu tư tích lũy vốn của nền kinh tế, tốc độ tăng trưởng của lao động và tốc độ tăng trưởng cũng như quy mô của xuất khẩu.

### 3. Phân tích định lượng

#### 3.1. Số liệu và mô hình hồi quy

Dựa trên cơ sở mô hình lý thuyết (18), phương trình hồi quy tăng trưởng được thiết lập:

$$GRGDP_{i,t} = c + \alpha IGDP_{i,t} + \beta GRL_{i,t} + \theta x_{i,t} + \theta GRX_{i,t} + u_{i,t} \quad (19)$$

$i$  = nước: Indonesia, Malaysia ... Việt Nam.

$t$  = năm: 1990, 1991 ... 2014.

Trong đó:  $GRDP = \Delta Y/Y$ ,  $IGDP = I/Y$ ,  $GRL = \Delta L/L$ ,  $x = (\Delta X/X)(X/Y)$ ,  $GRX = \Delta X/X$  và  $u$  là sai số. Tốc độ tăng trưởng của GDP được dùng cho  $GRGDP$ , tốc độ tăng trưởng của lao động được dùng cho  $GRL$ , tốc độ tăng trưởng của xuất khẩu được dùng cho  $GRX$ , tỷ trọng tổng

đầu tư trên GDP được dùng cho  $IGDP$  và tích của tỷ trọng xuất khẩu trên GDP và tốc độ tăng trưởng của xuất khẩu được dùng cho  $x$ .

Số liệu cho 5 nước trong giai đoạn 1990-2014 được lấy từ nguồn dữ liệu của Ngân hàng Thế giới và Ngân hàng Phát triển Châu Á. Số

liệu cho tốc độ tăng trưởng của GDP (tính theo giá cố định), tỷ trọng tổng đầu tư vào vốn cố định trên GDP, tốc độ tăng trưởng của xuất khẩu (tính theo giá cố định) và tỷ trọng xuất khẩu trên GDP được lấy từ World Databank (Ngân hàng Thế giới) [7]. Số liệu cho lao động được tính bằng số người có việc làm được lấy từ Indicators for Asia and the Pacific (Ngân hàng Phát triển Châu Á) [8].

### 3.2. Kết quả hồi quy

Do số liệu cho các biến của 5 nước được thu thập trong cùng thời kỳ nên đây được coi là số liệu bảng. Phân tích số liệu bảng đòi hỏi kiểm soát các nhân tố không thay đổi theo thời gian, không quan sát được có ảnh hưởng đến biến độc lập. Do từng nước có tính đặc thù riêng nên các nhân tố không quan sát được này được xem như tính khác biệt từng nước. Phân tích hồi quy số liệu bảng được thực hiện với chương trình Stata. Hai mô hình tác động cố định và tác động ngẫu nhiên được thử nghiệm và kiểm định Hausman cho thấy mô hình tác động ngẫu nhiên là thích hợp hơn (Phụ lục). Do vậy, bước tiếp theo phép kiểm định nhân tử Lagrange (LM) được thực hiện để kiểm tra xem có tồn tại nhân tố khác biệt từng nước không. Từ kết quả kiểm định LM ta thấy không có bằng chứng về sự khác biệt đáng kể giữa các nước, nên phân tích hồi quy OLS là phù hợp cho trường hợp này (Phụ lục). Kết quả hồi quy đã khắc phục cho hiện tượng khác biệt phương sai được trình bày trong Bảng 1.

Có thể thấy từ bảng kết quả hồi quy hệ số của các biến tỷ trọng tổng đầu tư trên GDP, tốc độ tăng trưởng của lao động và tốc độ tăng trưởng của xuất khẩu đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1% hoặc 5%. Bên cạnh đó, các hệ số này đều mang giá trị dương hay điều này phản ánh tích lũy vốn, gia tăng trong lao động hay tăng trưởng trong xuất khẩu đều là những yếu tố đóng góp đến tăng trưởng kinh tế. Cụ thể, 1 điểm phần trăm tăng trong tỷ trọng tổng đầu tư trên GDP dẫn đến 0,15 điểm phần trăm tăng trong tốc độ tăng trưởng kinh tế; 1 điểm phần trăm tăng trong tốc độ tăng trưởng của lao động dẫn đến 0,37 điểm phần trăm tăng trong tốc độ tăng trưởng kinh tế và 1 điểm phần trăm tăng trong tốc độ tăng trưởng của xuất khẩu đóng góp 0,11 điểm phần trăm tăng trong tốc độ tăng trưởng kinh tế. Do hệ số  $\theta$  là đại lượng đo lường độ co giãn của sản lượng khu vực nội địa theo xuất khẩu nên giá trị  $\theta = 0,11$  là bằng chứng cho thấy xuất khẩu có tác động lan tỏa trong nền kinh tế, với sản lượng xuất khẩu tăng 1% sẽ thúc đẩy sản lượng của các khu vực khác tăng 0,11%.

Hệ số của biến giải thích tích của tốc độ tăng trưởng của xuất khẩu và tỷ trọng xuất khẩu trên GDP không có ý nghĩa thống kê nên có thể xem như biến giải thích này không có tác động đến tốc độ tăng trưởng kinh tế hay giá trị của hệ số  $\varphi$  bằng 0. Do  $\varphi = \delta / (1 + \delta) - \theta = 0$  nên chênh lệch năng suất yếu tố đầu vào giữa hai khu vực là  $\delta = 0,12$  và điều này cho thấy khu vực xuất khẩu có năng suất cao hơn khu vực sản xuất khác.

Bảng 1. Tác động của xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế ASEAN-5 giai đoạn 1990-2014  
Biến phụ thuộc: GRGDP: Tốc độ tăng trưởng kinh tế

Biến giải thích	Hệ số	Thống kê t	Giá trị P
IGDP: Tỷ trọng tổng đầu tư trên GDP	0,151	5,2*	0,000
GRL: Tốc độ tăng trưởng của lao động	0,376	2,29**	0,02
x: Tốc độ tăng trưởng của xuất khẩu × Tỷ trọng xuất khẩu trên GDP	0,0005	1,13	0,26
GRX: Tốc độ tăng trưởng của xuất khẩu	0,111	3,21*	0,002
Constant	-0,828	-0,9	0,37
Số liệu quan sát:	121		
Thống kê F:	29,77		

Thống kê t: (\*) ý nghĩa thống kê ở mức 1%, (\*\*) ý nghĩa thống kê ở mức 5%.

Kết quả phân tích định lượng cho nhóm 5 nước Đông Nam Á cho thấy tầm quan trọng của xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế trong nhóm các nước này. Khu vực xuất khẩu với năng suất cao hơn khu vực nội địa có khả năng tạo ra ngoại ứng tích cực có lợi giúp kích thích gia tăng sản lượng trong khu vực nội địa thông qua hiệu ứng lan tỏa trong công nghệ, chất lượng nguồn nhân lực hay phát triển trong các ngành công nghiệp phụ trợ cho xuất khẩu. Với hiệu ứng lan tỏa, 1 điểm phần trăm tăng trong tốc độ tăng trưởng của xuất khẩu sẽ thúc đẩy GDP tăng 0,11 điểm phần trăm. Tuy nhiên, để xuất khẩu có thể phát huy được tác động tích cực của nó đến tăng trưởng kinh tế thì cần phải có tăng trưởng trong chính xuất khẩu. Điều này hàm ý chiến lược tăng trưởng kinh tế cần chú trọng vào chiến lược tăng trưởng xuất khẩu. Với xu hướng tự do hóa thương mại thì xuất khẩu ngày càng chịu áp lực của cạnh tranh quốc tế và chìa khóa cho vấn đề này chính là năng suất. Để có thể tăng tính hiệu quả cạnh tranh quốc tế thì khu vực xuất khẩu phải nâng cao năng suất và do vậy trọng tâm cuối cùng được đặt vào các biện pháp, chính sách giúp gia tăng năng suất của khu vực xuất khẩu.

#### 4. Kết luận

Trong giai đoạn 1990-2014, nghiên cứu cho thấy xuất khẩu có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế thông qua hiệu ứng lan tỏa kích thích phát triển các khu vực khác trong nền kinh tế và qua đó đã khẳng định được tầm quan trọng của xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế cho nhóm các nước này. Để tăng tính hiệu quả cạnh tranh quốc tế và dẫn đến tăng trưởng trong xuất khẩu thì cần liên tục nâng cao năng suất trong

khu vực xuất khẩu thông qua các biện pháp thu hút đầu tư ứng dụng công nghệ tiên tiến, phát triển nguồn nhân lực và chuyên môn quản lý, khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài để tăng nguồn vốn, chuyển giao công nghệ và tiếp cận thị trường nước ngoài.

#### Tài liệu tham khảo

- [1] Dritsakis N. "Exports and Economic Growth: An Empirical Investigation Of E.U, U.S.A and Japan Using Causality Tests", *International Review of Applied Economic Research* 1.2 (2006) 181.
- [2] Iqbal A, Hameed I and K Devi. "Relationship between Exports and Economic Growth of Pakistan". *European Journal of Social Sciences* 32.3 (2012) 453.
- [3] Feder G. "On Export and Economic Growth", *Journal of Development Economics* 12 (1982) 59.
- [4] Kilavuz, E. and B. Altay Topcu, "Export and Economic Growth in the Case of the Manufacturing Industry: Panel Data Analysis of Developing Countries", *International Journal of Economics and Financial Issues* 2.2 (2012) 201.
- [5] Elbeydi R., Hamuda A., and V. Gazda, "The Relationship between Export and Economic Growth in Libya Arab Jamahiriya", *Theoretical and Applied Economics* 542.1 (2010) 69.
- [6] Waithea K., Lordeb T. and B. Francisb, "Export-led Growth: A Case Study of Mexico", *International Journal of Business, Humanities and Technology*, 1.1 (2011) 33.
- [7] WB: World Databank.
- [8] ADB: Key Indicators for Asia and the Pacific 2015/ Country profiles/ Indonesia, Malaysia, Phillipines, Thailand, Vietnam.

## Spillover Effect of Export on Economic Growth The Case of ASEAN-5

Dao Thi Bich Thuy

*VNU University of Economics and Business,  
144 Xuan Thuy Str., Cau Giay Dist., Hanoi, Vietnam*

**Abstract:** In the period from 1990 to 2014, the group of ASEAN-5 countries including Indonesia, Malaysia, Philippines, Thailand and Vietnam achieved a significant economic growth with the average annual growth rate of 5.32 percent. Among the various factors contributing to this growth achievement, export plays an important role. In this period, the total export volume of the group grows at 9 percent per year on average. Regression analysis based on the Feder (1982) economic growth model for the five countries in 1990-2014 period reveals that export has a positive effect on economic growth via its spillover effect with 1 percent increase in export leads to 0.11 percent increase in output of other sectors. Beside, productivity in the export sector is evidently higher than in other sectors of the economy. The study suggests growth policy should focus on productivity's improvement in the export sector.

*Keywords:* Economic growth, export, spillover effect.

## PHỤ LỤC

### Kiểm định Hausman

. hausman fixed random

	Coefficients		(b-B) Difference	sqrt(diag(V_b-V_B)) S.E.
	(b) fixed	(B) random		
igdp	.1668756	.1513078	.0155678	.0233922
gr1	.3409007	.3765532	-.0356525	.0444847
x	.0007615	.0005751	.0001864	.0006527
grx	.0998822	.1114649	-.0115827	.0340281

b = consistent under Ho and Ha; obtained from xtreg  
 B = inconsistent under Ha, efficient under Ho; obtained from xtreg

Test: Ho: difference in coefficients not systematic

$$\begin{aligned} \chi^2(4) &= (b-B)'[(V_b-V_B)^{-1}](b-B) \\ &= 1.23 \\ \text{Prob} > \chi^2 &= 0.8732 \end{aligned}$$

### Kiểm định nhân tử Lagrange

Breusch and Pagan Lagrangian multiplier test for random effects

$$\text{grgdp}[\text{country}, t] = x b + u[\text{country}] + e[\text{country}, t]$$

Estimated results:

	Var	sd = sqrt(Var)
grgdp	12.24463	3.499232
e	8.677568	2.945771
u	0	0

Test: Var(u) = 0

$$\begin{aligned} \chi^2(1) &= 0.88 \\ \text{Prob} > \chi^2 &= 0.3480 \end{aligned}$$

### Kết quả hồi quy

Linear regression

Number of obs = 121  
 F( 4, 116) = 29.77  
 Prob > F = 0.0000  
 R-squared = 0.3263  
 Root MSE = 2.9213

grgdp	Coef.	Robust Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
igdp	.1513078	.0290785	5.20	0.000	.0937141	.2089014
gr1	.3765532	.1645114	2.29	0.024	.0507177	.7023887
x	.0005751	.0005072	1.13	0.259	-.0004295	.0015797
grx	.1114649	.034757	3.21	0.002	.0426242	.1803055
_cons	-.8287847	.925031	-0.90	0.372	-2.660925	1.003356

**Bảng Phụ lục:**  
**Tốc độ tăng trưởng kinh tế, tổng kim ngạch xuất khẩu và tốc độ tăng trưởng của xuất khẩu ASEAN-5 giai đoạn 1990-2014**

Năm	Indonesia			Malaysia			Philippines			Thái Lan		Việt Nam			
	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (%)	Tổng kim ngạch xuất khẩu (%GDP)	Tốc độ tăng trưởng của xuất khẩu (%)	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (%)	Tổng kim ngạch xuất khẩu (%GDP)	Tốc độ tăng trưởng của xuất khẩu (%)	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (%)	Tổng kim ngạch xuất khẩu (%GDP)	Tốc độ tăng trưởng của xuất khẩu (%)	Tổng kim ngạch xuất khẩu (%GDP)	Tốc độ tăng trưởng của xuất khẩu (%)	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (%)	Tổng kim ngạch xuất khẩu (%GDP)	Tốc độ tăng trưởng của xuất khẩu (%)	
1990	9	25,33	3,36	9,01	74,47	17,82	3,04	27,52	1,86	11,17	34,13	13,39	5,1	36,04	12,93
1991	8,93	25,8	18,78	9,55	77,83	15,77	-0,58	29,6	6,27	8,56	35,96	15,14	5,96	30,92	29,86
1992	7,22	27,89	13,71	8,89	75,98	12,6	0,34	29,13	4,28	8,08	36,97	13,81	8,65	34,75	24,67
1993	7,25	26,75	6,11	9,89	78,92	11,54	2,12	31,36	6,22	8,25	36,82	12,98	8,07	28,72	9,13
1994	7,54	26,51	9,94	9,21	89,15	21,91	4,39	33,83	19,79	8	38,24	13,1	8,84	34,01	16
1995	8,4	26,31	7,72	9,83	94,09	18,96	4,68	36,36	12,04	8,12	41,53	15,37	9,54	32,81	20
1996	7,64	25,82	7,56	10	91,58	9,23	5,85	40,51	15,4	5,65	39,02	-4,48	9,34	40,87	24
1997	4,7	27,86	7,8	7,32	93,29	5,49	5,19	48,96	17,15	-2,75	48,24	9,05	8,15	43,1	16
1998	-13,13	52,97	11,18	-7,36	115,74	0,49	-0,58	44,76	-21,03	-7,63	57,94	10,79	5,76	44,85	19
1999	0,79	35,51	-31,8	6,14	121,31	13,16	3,08	45,49	10,17	4,57	56,44	8,64	4,77	49,97	23
2000	4,92	40,98	26,48	8,86	119,81	16,07	4,41	51,37	13,72	4,46	64,84	15,83	6,79	49,97	21,1
2001	3,64	39,03	0,64	0,52	110,4	-6,83	2,89	46,03	-7,07	3,44	63,25	-0,02	6,19	51	17,18
2002	4,5	32,69	-1,22	5,39	108,31	5,43	3,65	46,75	4,66	6,15	60,65	5,89	6,32	50,58	10,37
2003	4,78	30,48	5,89	5,79	106,94	5,13	4,97	47,16	4,51	7,19	61,52	9,13	6,9	52,47	19,95
2004	5,03	32,22	13,53	6,78	115,37	16,06	6,7	48,57	12,76	6,29	65,97	14,63	7,54	54,9	25,62
2005	5,69	34,07	16,6	5,33	112,9	8,3	4,78	46,14	4,95	4,19	68,4	7,76	7,55	63,7	17,78
2006	5,5	31,03	9,41	5,58	112,19	6,68	5,24	46,58	12,6	4,97	68,68	10,79	6,98	67,72	11,2
2007	6,35	29,44	8,54	6,3	106,17	3,77	6,62	43,26	6,75	5,44	68,87	8,89	7,13	70,52	12,5
2008	6,01	29,81	9,53	4,83	99,5	1,57	4,15	36,91	-2,68	1,73	71,42	6,26	5,66	70,34	13,7
2009	4,63	24,16	-9,69	-1,51	91,42	-10,88	1,15	32,23	-7,83	-0,74	64,12	-12,54	5,4	62,97	-5,09
2010	6,22	24,3	15,27	7,43	86,93	11,12	7,63	34,8	20,97	7,51	66,15	14,13	6,42	72	8,45
2011	6,17	26,33	14,77	5,29	85,26	4,18	3,66	32,03	-2,54	0,83	70,29	9,18	6,24	79,39	10,78
2012	6,03	24,59	1,61	5,47	79,3	-1,74	6,68	30,82	8,58	7,32	69,3	5,08	5,25	80,03	15,71
2013	5,58	23,98	4,17	4,71	75,61	0,26	7,06	28,01	-0,96	2,81	67,71	2,78	5,42	83,63	17,37
2014	5,02	23,72	1,02	5,99	73,85	5,14	6,13	28,66	11,28	0,87	69,19	0,04	5,98	86,4	11,56

Nguồn: Ngân hàng Thế giới (World Databank)